

Bản án số: 34/2025/DS-PT

Ngày: 21/02/2025.

V/v tranh chấp Hợp đồng Tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Bản.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và ông Nguyễn Văn Quế.

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2024/TLPT - DS ngày tháng 10 năm 2024 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 268/QĐPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Á1 (A);

Địa chỉ: D, N, phường E, quận C, TP Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền Bà Phạm Thị T - Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ.

Người nhận uỷ quyền lại từ bà T:

- Bà Phan Thị Ngọc Á – Nhân viên xử lý nợ (giấy ủy quyền số 203/UQ ngày 03/02/2023);

- Chị Mai Thị Mỹ H – Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ (Giấy ủy quyền số: 3686/UQ – CNTL.23 ngày 20/11/2023).

- Chị Đào Thị L, sinh năm 1999; Chức vụ: Nhân viên xử lý nợ

Địa chỉ: Tầng F, số A, P, phường P, quận H, thành phố Hà Nội;

(Chị L, chị Á vắng mặt; Có mặt chị H tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Anh Trần Khương D, sinh năm 1988;
 Nơi cư trú: Xóm D, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
(Vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị L trình bày:

Ngày 07/03/2018, anh Trần Khương D phát sinh quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Á1 (A), gồm các khoản vay theo các Hợp đồng cấp tín dụng; khoản vay Hợp đồng cấp tín dụng trả góp; khoản vay thẻ tín dụng nội địa, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng TGN.CN.930.070318, Số tài khoản vay: 257658749, số tiền vay: 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng chẵn*). Mục đích vay: Tiêu dùng tín chấp – Hỗ trợ tiêu dùng. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Phương thức giải ngân: Chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản thanh toán số 221898769 của anh Trần Khương D mở tại A. Thời hạn cho vay 36 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay (từ ngày 08/03/2018 đến ngày 07/03/2021). Lãi suất trong hạn: Tính theo dư nợ ban đầu: 12.50%/năm (LS1). Tính theo dư nợ thực tế: 24.32%/năm (LS2). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn tương ứng LS2 của khoản vay. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

2. Hợp đồng tín dụng TGN.CN.1674.150519 ngày 15/05/2019, Số tài khoản vay: 283935129, ngày cấp tín dụng 15/05/2019, số tiền vay: 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng chẵn*). Mục đích vay: Tiêu dùng – Không có tài sản đảm bảo – Tiêu dùng phục vụ cá nhân và gia đình. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Phương thức giải ngân: Chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản thanh toán số 221898769 của ông Trần Khương D mở tại A. Thời hạn cho vay 40 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay (từ ngày 16/05/2019 đến ngày 15/09/2022). Lãi suất trong hạn: Tính theo dư nợ ban đầu: 11.50%/năm (LS1). Tính theo dư nợ thực tế: 22.44%/năm (LS2). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn tương ứng LS2 của khoản vay. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

3. Khoản vay thẻ tín dụng: Số thẻ tín dụng: 9704 16** **** 8028. Loại thẻ: Express Credit (thẻ tín dụng quốc tế). Ngày 05/12/2018 Ngân hàng A cấp tín dụng cho ông Trần Khương D. Hạn mức thẻ: 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng. Hiệu lực thẻ: Tháng 12/2020. Lãi suất (trọng hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

4. Khoản vay cấp tín dụng Số thẻ tín dụng: 9704 16** **** 5139. Loại thẻ: Express (thẻ tín dụng quốc tế). Ngày 30/5/2019 Hạn mức thẻ: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Hiệu lực thẻ: Tháng 05/2020. Lãi suất (trọng hạn, quá hạn),

phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, anh Trần Khương D vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A. Do đó:

Ngày 09/12/2020, A đã chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với toàn bộ khoản thẻ chưa thanh toán của thẻ tín dụng số 9704 16** **** 5139.

Ngày 11/01/2021, A đã chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với toàn bộ khoản thẻ chưa thanh toán của thẻ tín dụng số 9704 16** **** 8028.

Ngày 07/03/2021, A đã chuyển toàn bộ khoản vay chưa thanh toán của Hợp đồng cấp tín dụng số TGN.CN.930.070318 sang nợ quá hạn.

Ngày 20/12/2021, A đã thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay chưa thanh toán của thanh toán của Hợp đồng cấp tín dụng số TGN.CN.1674.150519.

Tính đến ngày 31/7/2024, ông Trần Khương D còn nợ A các khoản sau: có trách nhiệm thanh toán trả khoản tiền gốc và lãi tính đến cụ thể như sau:

STT	KUNN/ Thẻ tín dụng	Vốn gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Phạt chậm trả lãi	Tổng cộng
1	257658749	20,000,000	7,102,000	24,826,389	3,234,197	55,162,586
2	283935129	43,750,000	11,295,167	37,884,791	5,808,393	98,738,351
3	9704 1631 **** 5139	21,313,435	0	18,101,545	0	39,414,980
4	9704 1631 **** 8028	26,435,071	0	22,019,757	0	48,454,828
Tổng cộng		111,498,506	18,397,167	102,832,482	9,042,590	241,770,745

Về lời khai của bị đơn: Anh Trần Khương D vắng mặt tại địa phương, không xác định được nơi cư trú hiện nay nên không có lời khai và trình bày quan điểm.

Với nội dung trên tại bản án số: 16/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của tòa án nhân dân thành huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Điều 26, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 85, 146, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, 271, 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 317, Điều 319, Điều 335, Điều 410, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, và Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Thông tư số 39/2016/TT NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N, quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng chi nhánh Ngân hàng N đối với khách hàng;

- Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019, của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á1 đối với bị đơn anh Trần Khương D về nghĩa vụ trả nợ tiền vay trong hợp đồng tín dụng trả góp và thẻ tín dụng.

Buộc anh Trần Khương D có trách nhiệm trả cho ngân hàng TMCP Á1 tính đến ngày xét xử (31/7/2024), tổng số tiền gốc và lãi là: **232.728.155** (Hai trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn một trăm năm mươi lăm đồng), trong đó: nợ gốc 111,498,506 đ (Một trăm mười một triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn năm trăm linh sáu đồng); lãi trong hạn: 18,397,167đ (Mười tám triệu ba trăm chín bảy ngàn một trăm sáu mươi bảy đồng); lãi quá hạn: 102,832,482 đồng (Một trăm linh hai triệu tám trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (01/8/2024), anh D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với anh Trần Khương D về khoản tiền phạt chậm trả lãi số tiền **9,042,590** (phạt của hai khoản vay trả góp).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm đại diện Nguyên đơn kháng cáo không nhất trí với một phần bản án sơ thẩm “phạt chậm trả lãi số tiền 9.042.590đồng”

Tại phiên toà phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà và Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Trước phiên tòa phúc thẩm Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng cho anh Trần Khương Duy C X của Bộ luật Tố tụng dân sự tuy nhiên anh D vẫn vắng mặt tại phiên tòa, việc xét xử vắng mặt bị đơn không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và các quy định khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng: Đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi: 9.042.590 đồng (*Chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm chín mươi đồng*), người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Á1 xác định: Đây là khoản tiền do bị đơn không thực hiện việc trả lãi nên là khoản phạt của khoản tiền lãi chứ không phải tiền gốc vay. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng giải trình: Thứ nhất, theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 418 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N thì khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay gồm: lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận; trường hợp khách hàng không trả đúng hạn lãi trên nợ gốc thì phải trả thêm lãi chậm trả theo mức lãi suất tối đa 10%/năm; trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền gốc thì phải trả thêm lãi trên nợ gốc quá hạn với lãi suất tối đa 150% lãi suất trong hạn. Căn cứ theo các quy định pháp luật như nêu trên, tại khoản 2.3.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng trả góp số TGN.CN.930.070318 ngày 07/03/2018 (Số tài khoản vay: 257658749); Hợp đồng cấp tín dụng số TGN.CN.1674.150519 ngày 15/05/2019 (Số tài khoản vay: 283935129) ký giữa A và ông Trần Khương D có điều khoản thỏa thuận "Phạt vi phạm do chậm trả lãi: Khi Bên được cấp tín dụng không thanh toán lãi đúng hạn thì Bên được cấp tín dụng phải chịu phạt chậm trả lãi..." và lãi suất phạt chậm trả lãi được hai bên thỏa thuận là 10%/năm. Thứ hai, bộ luật dân sự 2015 và thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N

các bên đều có quyền vừa có thỏa thuận phạt vi phạm, vừa có thỏa thuận lãi trên nợ gốc quá hạn trong hợp đồng tín dụng, đồng thời phạt chậm trả lãi là một hình thức phạt vi phạm hợp đồng nên đại diện ngân hàng đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền phạt chậm trả lãi: 9.042.590đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan điểm của Ngân hàng do người đại diện theo ủy quyền trình bày là không có căn cứ Bội lẽ: Cách tính như vậy của ngân hàng chưa đúng với tinh thần của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, của Ngân hàng N là cách tính “*lãi chồng lãi*” hay là “*lãi mẹ đẻ lãi con*” và không đúng với hướng dẫn của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như bản án sơ thẩm đã phân tích. Xét thấy nội dung kháng cáo của ngân hàng Á1 không có căn nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á1 (A); giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Ngân hàng TMCP Á1 (A) phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005546 ngày 21/8/2024 của Chi cục thi hành án huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đại Từ;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Văn Bản